ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN HẢI

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**357.175**	**117.414**	**392.510**	**110%**	**321%**
I	Thu nội địa	357.175	117.414	392.510	110%	321%
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**274.806**	**104.880**	**377.346**	**137%**	**201%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**193.121**	**54.655**	**197.217**	**102%**	**10771%**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**81.685**	**50.226**	**154.987**	**190%**	**93%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	80.605	20.100	60.300	75%	44%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080	30.126	94.687	8767%	338%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			**25.142**		
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**274.806**	**97.781**	**257.112**	**94%**	**156%**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**274.806**	**67.991**	**166.332**	**61%**	**101%**
1	Chi đầu tư phát triển	10.760	5.324	9.368		
2	Chi thường xuyên	258.658	59.418	153.715		
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	5.388				
8	Các nhiệm vụ chi khác (từ nguồn CCTL phường)		3.249	3.249		
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTP cho NSĐP**		**29.790**	**90.780**		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN HẢI

Mẫu biểu số 55

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện 3 Quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**357.175,00**	**117.413,74**	**392.510,36**	**110%**	**321%**
I	**Thu nội địa**	**357.175,00**	**117.413,74**	**392.510,36**	**110%**	**321%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	260.750,00	69.178,42	253.758,18	97%	314%
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	55.480,00	14.215,88	44.172,93	80%	271%
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	54.000,00	13.880,91	43.522,10	81%	274%
7	Các khoản thu về nhà, đất	39.990,00	30.756,98	87.091,61	218%	364%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.430,00	932,60	1.556,82	45%	239%
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.160,00	632,74	4.647,78	65%	1404%
-	Thu tiền sử dụng đất	29.400,00	29.191,63	80.887,00	275%	353%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	820,00				
14	Thu khác ngân sách	135,00	3.262,47	7.487,64	5546%	724%
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	**Thu viện trợ**					
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**193.120,60**	**54.654,86**	**197.217,24**	**102%**	**5412%**

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN HẢI

Mẫu biểu số 56

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện 3 Quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	*4*	*5*
	TỔNG CHI NSĐP	**274.806,00**	**97.780,79**	**257.112,01**	**94%**	**156%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**274.806,00**	**67.990,81**	**166.332,04**	**61%**	**101%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**10.760,00**	**5.324,00**	**9.368,00**	**87%**	**0,00**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.760,00	5.324,00	9.368,00	87%	0,00
II	**Chi trả nợ lãi**					
III	**Chi thường xuyên**	**258.658,00**	**59.418,26**	**153.715,49**	**59%**	**93%**
	Trong đó:					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	137.094,00	30.404,17	84.796,34	62%	95%
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390,00		97,20	25%	
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**5.388,00**				
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**		**3.248,55**	**3.248,55**		**24%**
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**29.789,98**	**90.779,97**		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án		1.384,28	37.186,00		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		28.405,70	53.593,97		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					